

CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)

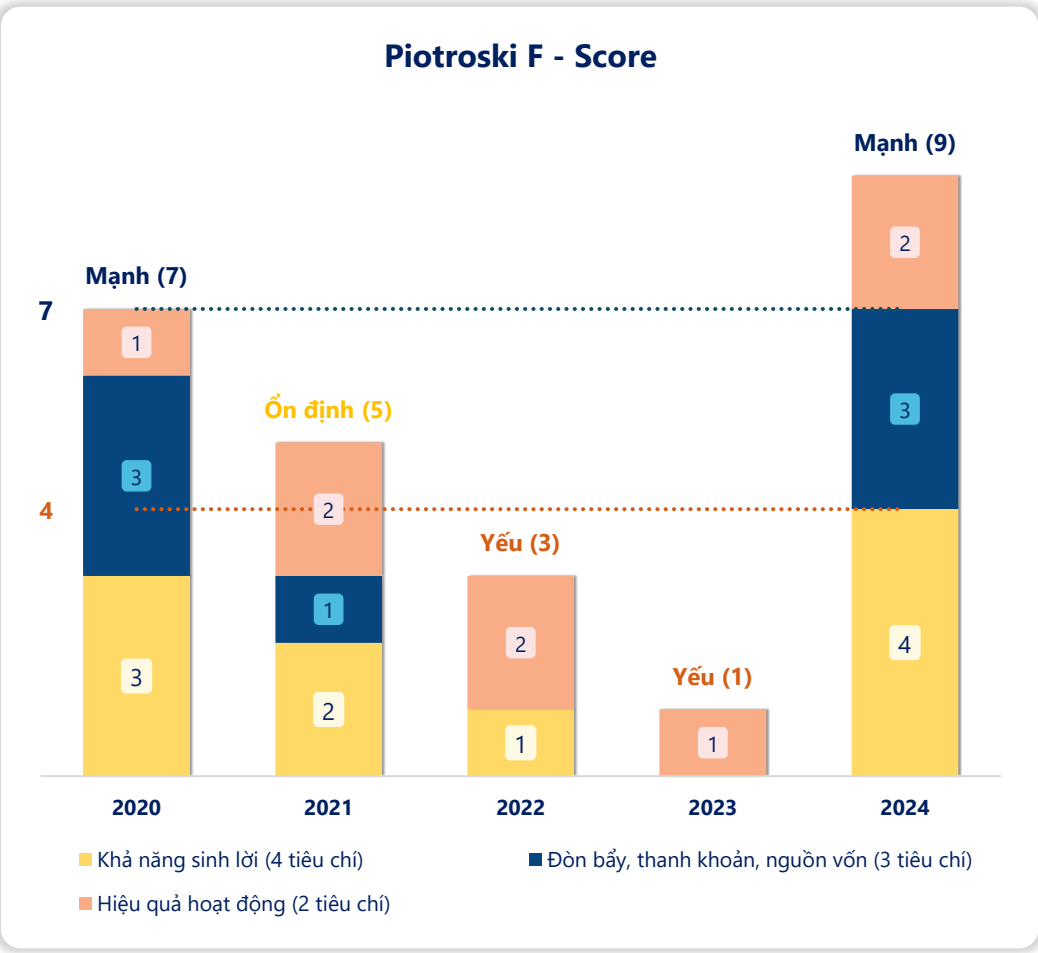
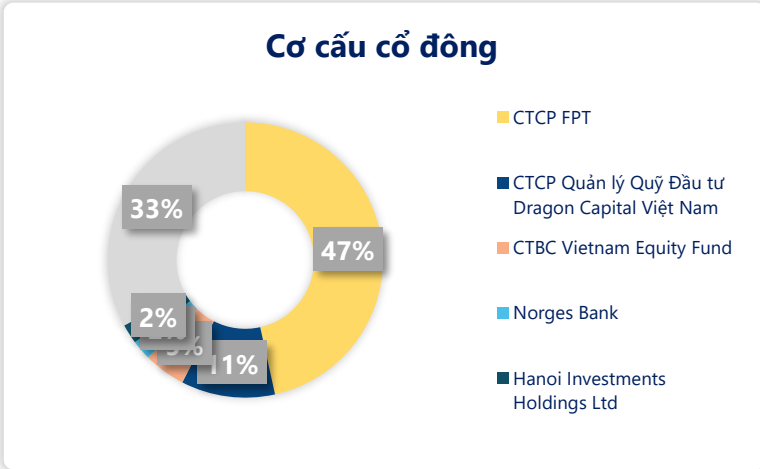
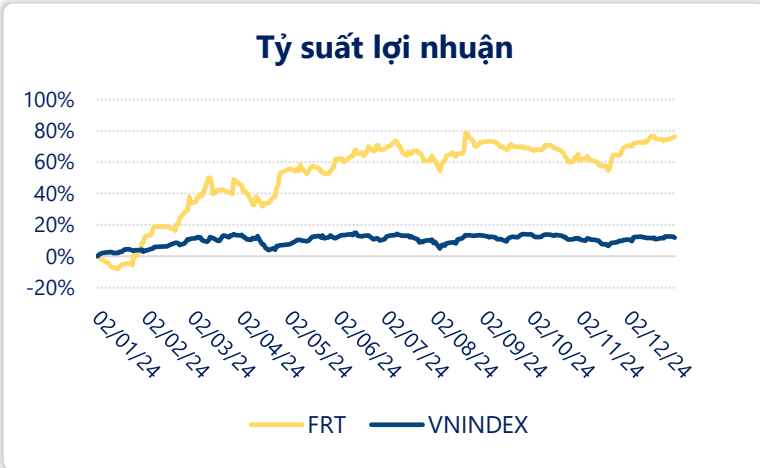
Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày	185,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	3.7%	4.9%	1.4%

Sức mạnh tài chính	2024
Piotroski F - Score	9/9
2024	(Mạnh)

DT thuần	2024	YoY
40,104	▲ 8,254	▲ 25.9%
tỷ VNĐ		

LN sau thuế	2024	YoY
408	▲ 737	▲ 224%
tỷ VNĐ		

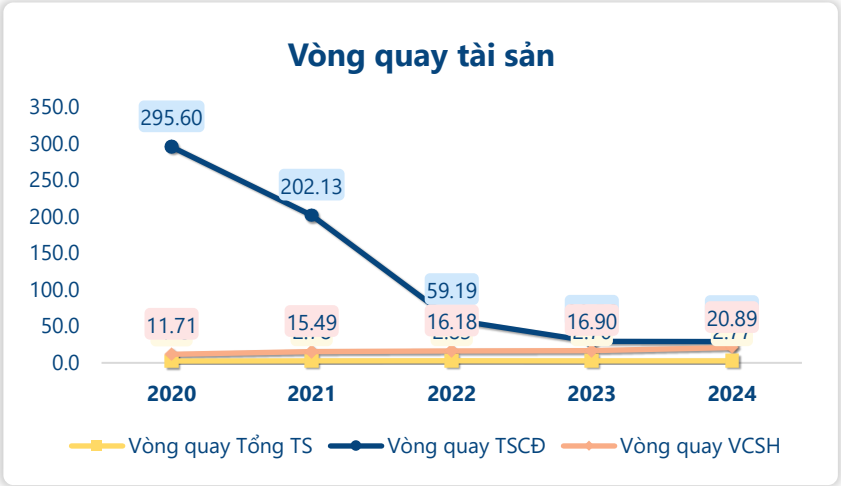
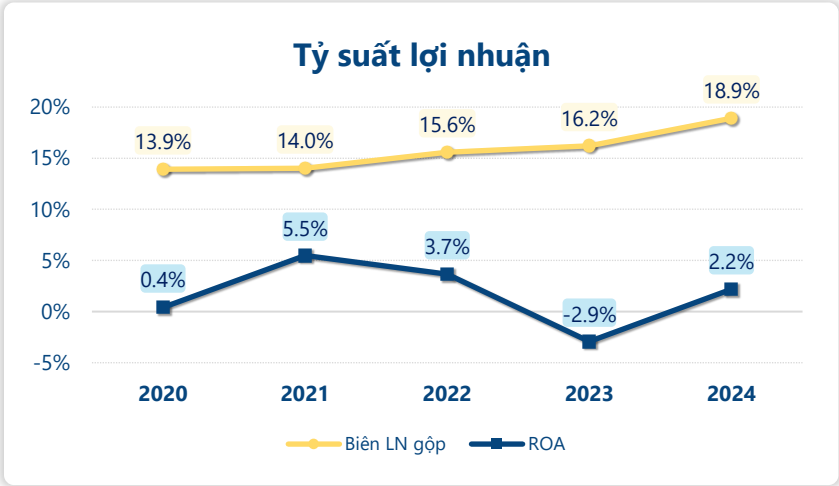
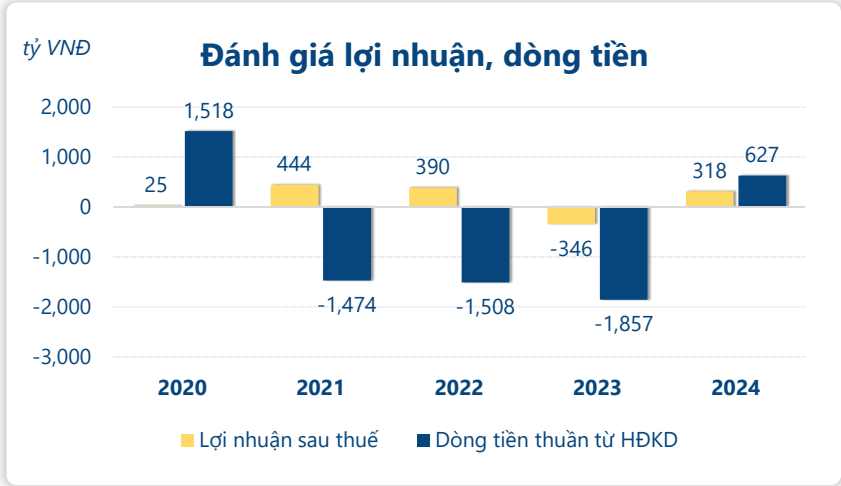


Năm 2024, F-Score của FRT đạt 9/9 cao hơn năm trước và sức khỏe tài chính được đánh giá tốt hơn, đạt mức "Mạnh".

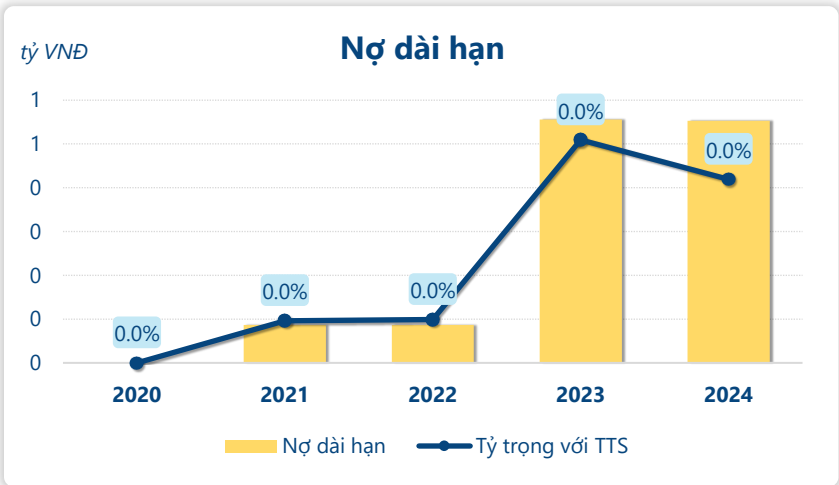
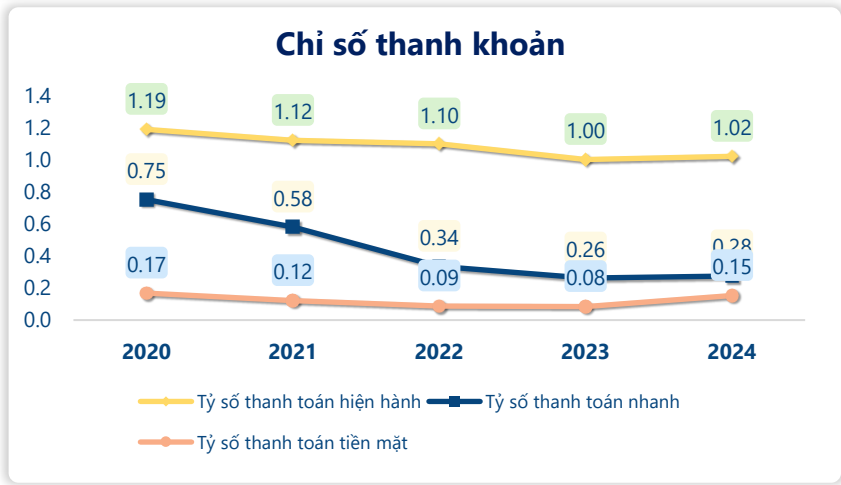
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện tăng lên 4/4 điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn có cải thiện đạt điểm 3/3. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt 2/2 điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với điểm số F-Score cao cho thấy tình hình kinh doanh ổn định và hiệu quả trong quản lý tài sản và có sự ổn định tài chính trong dài hạn. Tuy nhiên vẫn cần phải xem xét các yếu tố về tài chính và chiến lược của công ty.

## CTCP Bán lẻ Kỹ thuật số FPT (HSX: FRT)



Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **FRT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Sự tăng trưởng của ROA phản ánh công ty đang tạo ra lợi nhuận tốt hơn từ mỗi đơn vị tài sản sử dụng. Việc giảm tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản thường phản ánh việc doanh nghiệp giảm bớt mức độ phụ thuộc vào nguồn vốn vay dài hạn. Tỷ số thanh toán hiện hành tăng phản ánh sự cải thiện của công ty trong quản lý dòng tiền để đảm bảo nghĩa vụ thanh toán nợ ngắn hạn một cách hiệu quả hơn. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
<b>Tổng tài sản</b>	<b>15,833</b>	<b>13,098</b>	<b>20.9%</b>
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>14,026</b>	<b>11,415</b>	<b>22.9%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,098	961	118%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	986	1,194	-17.4%
Phải thu ngắn hạn	417	394	5.7%
Hàng tồn kho	10,235	8,427	21.5%
Tài sản ngắn hạn khác	291	439	-33.8%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>1,806</b>	<b>1,683</b>	<b>7.3%</b>
Phải thu dài hạn	183	179	1.9%
Tài sản cố định	1,446	1,308	10.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	8.23	0.77	968%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	<b>169</b>	<b>195</b>	<b>-13.3%</b>
Lợi thế thương mại	0	0	
<b>Nợ phải trả</b>	<b>13,713</b>	<b>11,379</b>	<b>20.5%</b>
<b>Nợ ngắn hạn</b>	<b>13,712</b>	<b>11,379</b>	<b>20.5%</b>
Vay và nợ thuê ngắn hạn	8,800	8,108	8.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	3,202	2,274	40.8%
<b>Nợ dài hạn</b>	<b>0.55</b>	<b>0.56</b>	<b>-0.5%</b>
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,120</b>	<b>1,719</b>	<b>23.3%</b>
<b>Vốn chủ sở hữu</b>	<b>2,120</b>	<b>1,719</b>	<b>23.3%</b>
Vốn điều lệ	1,362	1,362	0.0%
<b>Kinh phí và quỹ khác</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>14,661</b>	<b>22,495</b>	<b>30,166</b>	<b>31,850</b>	<b>40,104</b>
Giá vốn hàng bán	12,620	19,343	25,463	26,688	32,521
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>2,041</b>	<b>3,152</b>	<b>4,703</b>	<b>5,162</b>	<b>7,583</b>
Doanh thu HĐTC	70.7	198	174	80.3	107
Chi phí TC	134	146	256	292	254
<b>Chi phí lãi vay</b>	<b>114</b>	<b>132</b>	<b>232</b>	<b>285</b>	<b>253</b>
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	1,566	2,071	3,259	4,170	5,527
Chi phí QLDN	398	586	887	1,076	1,366
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14.3</b>	<b>546</b>	<b>474</b>	<b>-297</b>	<b>543</b>
Lợi nhuận khác	14.1	7.94	11.7	2.33	-16.2
<b>LN trước thuế</b>	<b>28.4</b>	<b>554</b>	<b>486</b>	<b>-294</b>	<b>527</b>
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10.2</b>	<b>444</b>	<b>398</b>	<b>-329</b>	<b>408</b>
<b>LNST của CĐ cty mẹ</b>	<b>24.7</b>	<b>444</b>	<b>390</b>	<b>-346</b>	<b>318</b>

LƯU CHUYỂN TIỀN 1 (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	1,518	-1,474	-1,508	-1,857	627
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-396	-1,686	1,860	-672	-180
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1,273	3,564	-712	2,744	689
Tiền đầu kỳ	852	702	1,105	746	961
<b>Lưu chuyển tiền thuần</b>	<b>-151</b>	<b>404</b>	<b>-360</b>	<b>215</b>	<b>1,137</b>
Ảnh hưởng tỷ giá	0.08	0.00	0.04	0.07	0.16
Tiền cuối kỳ	702	1,105	746	961	2,098